

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 150/2019 /DS-PT

Ngày 23- 9 - 2019

V/v: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức và bà Lưu Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2019/QĐPT ngày 19 tháng 8 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 133/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T;

Địa chỉ: Khối B, thị trấn E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Hải D;

Địa chỉ: Số 29 đường T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Ngọc T1

Địa chỉ: Khối B, thị trấn E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T và bà Phạm Thị Ngọc T1 là: Bà Vũ Thị Kim T2

Địa chỉ: Số 84, đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh T – Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai cũng như lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vũ Thị Kim T2:

Vào ngày 10/5/2018, ông Nguyễn Thanh T có gặp ông Phạm Hải D tại Văn phòng của ông D (Văn phòng luật sư C, chi nhánh huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Khôi H, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) thỏa thuận nhờ ông D làm công việc cho ông T, lý do vợ chồng ông T có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lưu Thị Thùy T3 và ông Nguyễn Minh T4. Ông T đã nộp thuế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp bìa đỏ, vì thời điểm sang nhượng trên có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện EaKar, ngày 17/4/2018. Theo thỏa thuận trong giấy viết nhận tiền công lao động và xăng xe số tiền là 50.000.000 đồng, ông D và ông T cùng ký tên, ông D có trách nhiệm chở ông T đi thực hiện các thủ tục để được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất

Từ ngày nhận tiền ông D không thực hiện đúng như thỏa thuận, mọi công việc làm thủ tục liên quan đến giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên đều tự ông T liên hệ làm và giải quyết. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào khoảng tháng 09/2018 ông T đã liên hệ với ông D để đòi lại số tiền 50.000.000 đồng đã nhận nhưng ông D không có thiện chí muốn trả lại số tiền trên. Vì vậy, nay ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng vô hiệu do vi phạm hình thức hợp đồng và nội dung thỏa thuận là giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác và buộc ông Phạm Hải D có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 50.000.000 đồng cho ông T và không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn ông Phạm Hải D trình bày:

Vào sáng ngày 10/5/2018, tại nhà của tôi Khôi H, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có ông Nguyễn Thanh T và vợ là bà Phạm Thị Ngọc T1 tự nguyện đến nhà tôi ủy quyền cho tôi được thay mặt ông T và bà T1 và hai bên thỏa thuận đến Ủy ban nhân dân thị trấn E làm ủy quyền, sau khi làm giấy ủy quyền xong về phía ông T bà T1 có chi trả cho tôi tiền công lao động và xăng xe với số tiền là 50.000.000 đồng. Số tiền này là do vợ chồng ông T tự nguyện chi trả cho tôi với lý do, tôi có trách nhiệm chở ông T đi và liên hệ các thủ tục làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Lô đất này mua của ông Nguyễn Minh T4 và bà Lưu Thị Thùy T3, địa chỉ: Khôi T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Theo thỏa thuận tự nguyện thì ông D có trách nhiệm chở ông T đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hết trách nhiệm. Vì vậy, nguyên đơn đòi như thế là không có căn cứ vì bên phía nguyên đơn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/8/2018. Việc phía nguyên đơn cho rằng tôi không liên hệ với Tòa án để thực hiện thủ tục hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng, vì theo thỏa thuận tôi chỉ có trách nhiệm chở ông T liên hệ cơ quan thuế và cơ quan cấp đất, nên tôi không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc T1 trình bày:

Xác định đối với thửa đất số 630, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà T1. Tuy nhiên, đối với nội dung thỏa thuận giữa ông T với ông D như thế nào, bà T1 không trực tiếp tham gia và chỉ nghe ông T nói mà thôi. Do đó, trong vụ án này, bà T1 không có yêu cầu hay đề nghị liên quan đến quyền lợi của mình và đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết theo nội dung khởi kiện của ông T. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Tại bản án số: 08/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 422, Điều 513, 514, 517 và 519 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, tuyên bố hợp đồng vô hiệu do giả tạo và buộc bị đơn ông Phạm Hải D phải trả lại toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Các đương sự tranh luận và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, nhận định, Đại diện Viện kiểm sát cho rằng chứng cứ các đương sự cung cấp là 01 hợp đồng dịch vụ “Giấy nhận tiền công lao động và xăng xe” với “Giấy ủy quyền” giữa ông Nguyễn Thanh T và ông Phạm Hải D là có sự mâu thuẫn, mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa đối chất làm rõ được. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn – Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ngày 10/5/2018, ông Nguyễn Thanh T cùng ông Phạm Hải D đã thỏa thuận ký kết hợp đồng là: Ông D có trách nhiệm chở ông T đi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, đổi với thửa đất mà vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Phạm Thị Ngọc T1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Lưu Thị Thùy T3 ông Nguyễn Minh T4 tại thị trấn E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Việc thỏa thuận trên được hai bên lập “Giấy nhận tiền công lao động và xăng xe”, theo đó ông T đã trả số tiền công 50.000.000 đồng cho ông D. Cùng ngày ông T, bà T1 còn lập hợp đồng ủy quyền cho ông D nhân danh vợ chồng ông T, bà T1 để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà T1. Nay ông T, bà T1 cho rằng trong quá trình làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông D không thực hiện được do lúc này thửa đất của ông bà nhận chuyển nhượng đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, vì vậy, nay ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu và buộc ông D phải trả lại khoản tiền mà ông T đã đưa cho ông D.

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T thì thấy rằng: Đối với văn bản có tiêu đề "Giấy nhận tiền công lao động và xăng xe", được các bên lập ngày 10/5/2018 là chứng cứ mà các đương sự thừa nhận và Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng dịch vụ là có căn cứ pháp lý. Bởi lẽ, việc các bên thỏa thuận ký kết là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng thể hiện rõ công việc của bên thực hiện công việc (ông D) cho bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền (ông T), đồng thời ông T đã giao toàn bộ số tiền theo thỏa thuận cho ông D. Theo đó, ông D có trách nhiệm chở ông T đi làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T1. Thời gian thực hiện hợp đồng từ thời điểm ký kết hợp đồng cho đến khi ông T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp. Do đó, xét về hình thức, nội dung trong hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật, nên việc nguyên đơn cho rằng hợp đồng vô hiệu do giả tạo là không có căn cứ.

[2.2] Xét quá trình các bên thực hiện hợp đồng: Ông Nguyễn Thanh T đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, đưa cho ông Phạm Hải D số tiền 50.000.000đ là tiền công lao động và xăng xe tại thời điểm ký kết, theo đó ông D phải thực hiện công việc chở ông T đi đến các cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà T1. Đến thời điểm ngày 22/08/2018 thì ông T, bà T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 630, tờ bản đồ số 02 mà ông T, bà T1 nhận chuyển nhượng từ ông T4, bà T3. Như vậy, theo như nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng thì kể từ ngày ông T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp đồng dịch vụ nêu trên đã hoàn thành.

Việc ông T cho rằng ông D không thực hiện nghĩa vụ, mà chỉ một mình ông T tự đi làm các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ông D thì cho rằng ông D là người trực tiếp dùng xe ô tô của mình chở ông T đi đến các cơ quan có thẩm quyền để làm việc cho đến khi ông T nhận được Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì các đương sự cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì khác. Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ khi ký kết hợp đồng cho đến lúc các bên thực hiện xong công việc (tức là hợp đồng đã hoàn thành) thì giữa ông T với ông D không xảy ra tranh chấp gì, ông T cũng không có ý kiến phản đối, hay yêu cầu ông D phải chấm dứt hợp đồng, mà mãi đến sau này ông T mới khởi kiện để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu do giả tạo và buộc ông D phải trả lại tiền cho ông là không có cơ sở.

Đối với Giấy ủy quyền mà các bên cung cấp thì thấy rằng: Nội dung và phạm vi ủy quyền là ông D thực hiện công việc thay cho ông T, bà T1 đi đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục pháp lý để cho vợ chồng ông T, bà T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như đã phân tích tại Mục [2.2] thì Giấy ủy quyền này không nằm trong nội dung của hợp đồng dịch vụ mà các bên đã ký kết. Vì vậy, cần xác định tại thời điểm ông T, bà T1 được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì công việc giữa các bên đã hoàn thành, đồng thời Giấy ủy quyền nêu trên cũng không còn giá trị pháp lý nữa.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận, nên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 422, Điều 513, 514, 517 và 519 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.
2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (theo cách tính: 50.000.000đ x 5%), được khấu trừ vào số tiền 1.250.000 đồng mà ông T đã nộp tạm ứng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004606, ngày 21/09/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Thanh T còn phải nộp số tiền còn lại là 1.250.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0013177 đã nộp vào ngày 25/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Chi cục T.H.A.DS huyện E;
- Đường sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Kim Khánh